

Số: 07/2020/NQ-HĐQT

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 8 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ VẠN TƯỜNG

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường;

Căn cứ Tờ trình số 441/2020/VT/TTr-CT ngày 24/7/2020 về việc Thông qua nội dung tại cuộc họp Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị số 01/BBKP-HĐQT ngày 15/8/2020;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch, chương trình tổ chức và các nội dung trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường, cụ thể như sau:

1. Thời gian:

Đại hội Cổ đông thường niên năm 2020 Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường dự kiến sẽ được tổ chức vào 8h, ngày 17 tháng 09 năm 2020, tại Văn phòng Công ty 174 Lê Đình Lý, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Thời gian chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020: ngày 18 tháng 08 năm 2020.

2. Chương trình đại hội

Chương trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2020, Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường kèm theo.

3. Nguyên tắc phát biểu, Thể lệ biểu quyết, Quy chế bầu cử

Nguyên tắc phát biểu, Thể lệ biểu quyết, Quy chế bầu cử bổ sung thành viên ban kiểm soát tại Đại hội Cổ đông thường niên năm 2020 Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường kèm theo.

4. Thành lập Ban tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm 2020

Ban tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 (Đại hội) gồm các Ông, Bà có tên sau:

- Ông Vũ Hoài Chang, Chủ tịch HĐQT – Trưởng ban
- Ông Dương Ngọc Tú, Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc - Ủy viên;
- Ông Nguyễn Văn Điệp, Thành viên HĐQT, P.Tổng Giám đốc - Ủy viên
- Bà Nguyễn Thị Huyền Oanh, Giám đốc Tài chính - Ủy viên
- Ông Lê Thanh Phú Thủy, Kế toán Trưởng - Ủy viên

Ban tổ chức Đại hội có trách nhiệm:

- Chuẩn bị tài liệu liên quan phục vụ Đại hội;
- Chuẩn bị tổ chức sắp xếp địa điểm diễn ra Đại hội;
- Gửi thư mời tới các cổ đông về tham dự Đại hội;
- Tổ chức đón tiếp đại biểu cổ đông tham dự Đại hội
- Các vấn đề khác liên quan đến Đại hội;
- Trưởng ban tổ chức Đại hội phân công nhiệm vụ cụ thể cho các ủy viên và huy động Cán bộ, Nhân viên Công ty để hoàn thành nhiệm vụ tổ chức thành công Đại hội.

Ban tổ chức Đại hội bắt đầu hoạt động từ ngày ký quyết định thành lập và tự giải thể, chấm dứt hoạt động khi tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông Công ty năm 2020.

5. Các nội dung tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020

5.1. Thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo tài chính giai đoạn từ 02/02/2019 đến 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Từ 02/02/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2019 đến 01/02/2019 (đã điều chỉnh)
1	Tổng doanh thu	225.998.978.585	(9.627.122.586)
2	Tổng chi phí	268.151.061.459	(272.851.756)
2.1	Chi phí giá vốn	201.468.020.482	(2.424.777.500)
2.2	Chi phí quản lý; Trong đó:	66.108.565.276	2.112.096.031
-	<i>Trích lập dự phòng phải thu khó đòi</i>	40.876.566.299	
-	<i>Phân bổ chi phí lợi thế kinh doanh</i>	1.520.236.438	
-	<i>Khấu hao TSCĐ</i>	4.129.405.831	190.818.038
2.3	Chi phí bán hàng	574.475.701	39.829.713
3	Doanh thu hoạt động tài chính	1.105.601.334	202.494.628
4	Chi phí tài chính; Trong đó:	20.624.811.935	3.271.265.668
-	<i>Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn 2 Công ty con</i>	5.293.605.532	
-	<i>Chi phí lãi vay</i>	15.331.206.403	3.271.265.668
5	Thu nhập khác	665.968.369	120.276.431
6	Chi phí khác	887.054.799	265.367.675
-	<i>Trong đó: phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính và phạt khác</i>	143.599.657	228.173.822
7	Lợi nhuận trước thuế	(61.892.379.905)	(12.568.133.114)
8	Thuế TNDN hiện hành		(1.794.727.877)
9	Lợi nhuận sau thuế	(61.892.379.905)	(10.773.405.237)
10	LNST chưa phân phối lũy kế	(155.429.894.031)	(93.537.514.126)

Kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Từ 02/02/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2019 đến 01/02/2019 (đã điều chỉnh)
1	Tổng doanh thu	278.295.145.207	(8.067.898.041)
2	Tổng chi phí	250.406.935.775	266.250.431
2.1	Chi phí giá vốn	250.406.935.775	266.250.431
2.2	Chi phí quản lý; Trong đó:	70.735.747.654	2.676.638.906
-	Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	40.876.566.299	
-	Phân bổ chi phí lợi thế kinh doanh	1.520.236.438	
-	Khấu hao TSCĐ	4.348.161.570	235.075.329
2.3	Chi phí bán hàng	574.475.701	39.829.713
3	Doanh thu hoạt động tài chính	1.111.297.168	204.954.343
4	Chi phí tài chính; Trong đó:	15.522.492.953	3.296.929.334
-	Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn 2 Công ty con		
-	Chi phí lãi vay	15.522.492.953	3.296.929.334
5	Thu nhập khác	797.827.277	120.316.431
6	Chi phí khác	1.055.732.166	273.853.021
-	Trong đó: phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính và phạt khác	152.712.003	228.173.822
7	Lợi nhuận trước thuế	(58.091.114.597)	(14.296.128.672)
8	Thuế TNDN hiện hành	34.094.111	(1.794.727.877)
9	Lợi nhuận sau thuế	(58.125.208.708)	(12.501.400.795)
10	LNST chưa phân phối lũy kế	(155.470.069.990)	(97.403.155.297)

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	02/02/2019 đến 31/12/2019	01/01/2019 đến 01/02/2019 (đã điều chỉnh)
1	Tổng tài sản (31/12)	479.891.077.311	580.869.915.881
2	Vốn chủ sở hữu (31/12)	3.461.528.549	65.353.908.454
	<i>Trong đó: Vốn góp của CSH</i>	<i>158.070.743.793</i>	<i>158.070.743.793</i>
3	Tổng doanh thu	225.998.978.585	(9.627.122.586)
4	Tổng chi phí	268.151.061.459	(272.851.756)
5	Lợi nhuận trước thuế	(61.892.379.905)	(12.568.133.114)
6	Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	(155.429.894.031)	(93.537.514.126)
6.1	LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày 01/02/2019	(93.537.514.126)	(88.847.086.277)
6.2	LNST chưa phân phối kỳ này	(61.892.379.905)	(4.690.427.849)
7	Vốn điều lệ	158.070.743.793	158.070.743.793

(Chi tiết tại Báo cáo tài chính riêng giai đoạn từ 02/02/2019 đến 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán gửi kèm)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	02/02/2019 đến 31/12/2019	01/01/2019 đến 01/02/2019 (đã điều chỉnh)
1	Tổng tài sản (31/12)	507.078.908.124	602.304.284.076
2	Vốn chủ sở hữu (31/12)	4.961.279.319	63.086.488.027
	<i>Trong đó: Vốn góp của CSH</i>	<i>158.070.743.794</i>	<i>158.070.743.794</i>
3	Tổng doanh thu	278.295.145.207	(8.067.898.041)
4	Tổng chi phí	250.406.935.775	266.250.431
5	Lợi nhuận trước thuế	(58.091.114.597)	(14.296.128.672)
6	Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	(155.470.069.990)	(97.403.155.297)
6.1	LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày 01/02/2019	(97.403.155.297)	(85.001.001.092)
6.2	LNST chưa phân phối kỳ này	(58.066.914.693)	(12.402.154.205)
7	Vốn điều lệ	158.070.743.793	158.070.743.793

(Chi tiết tại Báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn từ 02/02/2019 đến 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán gửi kèm)

5.2. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 theo đề nghị của Hội đồng quản trị

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Lợi nhuận các năm trước còn lại chưa phân phối	(93.537.514.126)	
2	Lợi nhuận sau thuế giai đoạn từ 02/02/2019 đến 31/12/2019	(61.892.379.905)	
3	Kế hoạch phân phối lợi nhuận	0	Công ty lỗ lũy kế
3.1	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	
3.2	Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban TGD và cán bộ quản lý	0	
3.3	Chia cổ tức năm 2019	0	
4	Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	(155.429.894.031)	(4) = (1) + (2) – (3)

5.3 Thông qua phương án chi trả Thù lao HĐQT, BKS năm 2019 và Kế hoạch chi trả thù lao năm 2020

TT	Đối tượng nhận thù lao	Thù lao năm 2019	Kế hoạch Thù lao năm 2020
1	Chủ tịch HĐQT	Bằng 20% mức lương Tổng Giám đốc	Bằng 20% mức lương Tổng Giám đốc
2	Phó Chủ tịch HĐQT		Bằng 15% mức lương Tổng Giám đốc
3	Thành viên HĐQT	Bằng 10% mức lương Tổng Giám đốc	Bằng 10% mức lương Tổng Giám đốc
4	Trưởng Ban Kiểm soát	Bằng 10% mức lương Kế toán Trưởng	Bằng 10% mức lương Kế toán Trưởng
5	Thành viên Ban kiểm soát	Bằng 5% mức lương Kế toán Trưởng	Bằng 5% mức lương Kế toán Trưởng

5.4. Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020

Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch kinh doanh năm 2020	Thực hiện từ 02/02/2019 đến 31/12/2019	%KH2020/TH2019
1	Tổng doanh thu	204.432.960	226.664.947	90,19
1.1	Doanh thu xây lắp	163.046.848	204.069.139	79,90
1.2	Doanh thu cho thuê văn phòng	6.324.413	4.389.286	144,09
1.3	Doanh thu bán thành phẩm	28.664.273	17.256.960	166,10
1.4	Doanh thu khác	6.397.427	949.562	673,72
2	Tổng chi phí	196.066.985	269.038.116	72,88
2.1	Chi phí giá vốn	174.195.668	202.355.075	86,08
2.1.1	Hoạt động xây lắp	150.125.954	186.950.291	80,30
2.1.2	Hoạt động cho thuê văn phòng	1.550.217	894.871	173,23
2.1.3	Hoạt động bán thành phẩm	19.929.497	13.382.256	148,92
2.1.4	Hoạt động khác	2.590.000	1.127.657	229,68
2.2	Chi phí quản lý	19.571.317	66.108.565	29,60
2.2.1	Chi phí nhân viên quản lý	8.277.893	11.853.340	69,84
2.2.2	Chi phí vật liệu		573.125	
2.2.3	Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	404.768	422.260	95,86
2.2.4	Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.504.806	4.129.406	109,09
2.2.5	Thuế phí và lệ phí	1.348.895	1.204.663	111,97
2.2.6	Chi phí dự phòng		40.876.566	
2.2.7	Lợi thế kinh doanh của Cty cổ phần	1.658.440	1.520.236	109,09
2.2.8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.099.573	1.837.299	59,85
2.2.9	Chi phí bằng tiền khác	2.276.934	3.691.670	61,68
2.3	Chi phí bán hàng	2.300.000	574.475	400,37
3	Doanh thu tài chính	1.367	1.105.601	0,12
4	Chi phí tài chính	18.908.800	20.624.812	91,68
5	Lợi nhuận trước thuế	-10.541.458	-61.892.380	17,03
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	
7	Lợi nhuận sau thuế	-10.541.457	-61.892.380	17,03

Kế hoạch sản xuất kinh doanh hợp nhất:

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch kinh doanh năm 2020	Thực hiện từ 02/02/2019 đến 31/12/2019	%KH2020/TH2019
1	Tổng doanh thu	274.575.047	279.092.927	98,38
1.1	Doanh thu xây lắp	232.488.934	255.461.837	91,01
1.2	Doanh thu cho thuê văn phòng	7.024.413	4.994.518	140,60
1.3	Doanh thu bán thành phẩm	28.664.273	17.256.960	166,10
1.4	Doanh thu khác	6.397.427	1.379.658	463,70
2	Tổng chi phí	264.607.056	322.772.891	81,98
2.1	Chi phí giá vốn	237.311.228	251.462.668	94,37
2.1.1	Hoạt động xây lắp	212.381.514	235.666.992	90,12
2.1.2	Hoạt động cho thuê văn phòng	1.808.217	818.849	220,82
2.1.3	Hoạt động bán thành phẩm	19.929.497	13.382.256	148,92
2.1.4	Hoạt động khác	3.192.000	1.594.571	200,18
2.2	Chi phí quản lý	24.995.829	70.735.748	35,34
2.2.1	Chi phí nhân viên quản lý	11.159.016	14.510.421	76,90
2.2.2	Chi phí vật liệu	0	843.485	
2.2.3	Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	955.054	622.635	153,39
2.2.4	Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.767.819	4.348.162	109,65
2.2.5	Thuế phí và lệ phí	1.358.095	1.248.197	108,80
2.2.6	Chi phí dự phòng	0	40.876.566	
2.2.7	Lợi thế kinh doanh của Cty cổ phần	1.658.440	1.520.236	109,09
2.2.8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.563.112	2.305.927	67,79
2.2.9	Chi phí bằng tiền khác	3.534.293	4.460.118	79,24
2.3	Chi phí bán hàng	2.300.000	574.476	400,37
3	Doanh thu tài chính	3.367	1.111.297	0,30
4	Chi phí tài chính	19.268.800	15.522.493	124,13
5	Lợi nhuận trước thuế	-9.297.443	-58.091.115	16,00
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	285.392	34.094	837,07
7	Lợi nhuận sau thuế	-9.582.834	-58.125.209	16,49

5.5. Phê duyệt lựa chọn công ty kiểm toán BCTC năm 2020 theo đề nghị của Ban kiểm soát

Đề nghị phê duyệt lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty theo đề nghị của Ban kiểm soát (Báo cáo gửi kèm)

5.6. Thông qua việc Bổ sung, sửa đổi Điều lệ Công ty

- Nội dung thay đổi Điều lệ:

Điều lệ cũ	Điều lệ sửa đổi, bổ sung
Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị	Điều 29. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
1. Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Tổng giám đốc Công ty trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.	1. Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch.

(Quyền hạn, trách nhiệm của Phó Chủ tịch HĐQT sẽ được nêu trong quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty)

- Thời gian hiệu lực: Các nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty có hiệu lực từ ngày ĐHĐCĐ thông qua.
- Dự thảo Điều lệ sửa đổi, bổ sung gửi kèm theo.

5.7. Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2019 và kế hoạch hoạt động năm 2020.

Báo cáo của HĐQT gửi kèm

5.8. Thông qua Báo cáo hoạt động của BKS năm 2019 và kế hoạch hoạt động năm 2020.

Báo cáo của BKS gửi kèm

5.9. Thông qua việc trình Đại hội cổ đông xem xét chủ trương Tái cấu trúc Công ty.

Chi tiết đính kèm tại Tờ trình số 438/2020/VT/TTr-CT ngày 24/7/2020 về việc Thông qua chủ trương tái cấu trúc Công ty trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Điều 2. Giao cho Chủ tịch hội đồng quản trị ký ban hành các nội dung đã được Hội đồng quản trị quyết nghị nêu trên theo đúng quy định của Nhà Nước và của Công ty.

Điều 3. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các cơ quan, đơn vị trong Công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS;
- Ban Tổng GĐ;
- Lưu: VT; TK HĐQT, P18.



Vũ Hoài Chang